



Thực trạng dinh dưỡng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2023

Trần Thái Phúc¹

¹Trường Đại học Y Dược Thái Bình

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2023. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng, thực hiện trên 416 sinh viên điều dưỡng đang học tại Trường đại học Y Dược Thái Bình. **Kết quả:** Nghiên cứu định lượng: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn, bình thường và thừa cân - béo phì lần lượt là 30,1%; 64,1% và 5,8%. Sinh viên thừa cân - béo phì sống trong khu vực thành thị cao hơn so với nông thôn với OR (95% CI): 10,7 (4,3 - 2,7). Có mối liên quan giữa tình trạng thiếu năng lượng trường diễn và tình trạng thừa cân - béo phì với nơi ở hiện tại với OR (95% CI) lần lượt là 3,7 (1,6 - 8,6) và 4,6 (1,8 - 11,6). Có sự khác biệt về tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn của nhóm ở cùng gia đình và ở trọ với OR (95% CI) là 4,5 (1,8 - 11,2). Có sự khác biệt về tỷ lệ thừa cân - béo phì của nhóm ăn cùng gia đình và ăn ở quán với OR (95% CI) là 3,7 (1,3 - 10,6). Nghiên cứu định tính: “Tình trạng dinh dưỡng hiện tại của em là thừa cân. Nguyên nhân là thường ăn các đồ ăn nhanh, nước ngọt...” (phỏng vấn sinh viên nam thừa cân). “Ngoài các bữa chính ăn cùng gia đình, nhiều hôm em cũng ăn vặt cùng nhóm bạn trong lớp” (phỏng vấn sinh viên nữ thừa cân). “Những hôm đi học về muộn cảm thấy mệt mỏi hoặc cuối tháng thiếu kinh phí sinh hoạt em sẽ bỏ 1 vài bữa trong ngày” (phỏng vấn sinh viên nữ thiếu cân). **Kết luận:** Sinh viên điều dưỡng Trường đại học Y Dược Thái Bình có tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 30,1%; Thừa cân - béo phì là 5,8%. Có mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng của sinh viên với nơi ăn và nơi ở.

Từ khoá: Sinh viên điều dưỡng, tình trạng dinh dưỡng.

Nutritional status of nursing students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy in 2023

Tran Thai Phuc¹

¹Thai Binh University of Medicine and Pharmacy

ABSTRACT

Objective: Describe the nutritional status and some related factors of nursing students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy in 2023. **Methods:** Cross-sectional descriptive study, combining qualitative and quantitative research, was conducted on 416 nursing students studying at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy in 2023. **Results:** Quantitative research: The rates of chronic energy deficiency, normal weight and overweight - obesity are 30.1%; 64.1% and 5.8%. Overweight - obese students living in urban areas were higher than in rural areas with OR (95% CI): 10.7 (4.3 - 2.7). There is an association between chronic energy deficiency and overweight - obesity with current residence with OR (95% CI) of 3.7 (1.6 - 8.6) and 4.6 (1.8 - 11.6). There was a difference in the rate of chronic energy deficiency between the group staying with family and staying in boarding houses with OR (95% CI) of 4.5 (1.8 - 11.2). There is a difference in the rate of overweight - obesity between the groups eating with family and eating at restaurants with OR (95% CI) of 3.7 (1.3 - 10.6). Qualitative research: “My current nutritional status is overweight. The reason is that I often eat fast food and soft drinks...” (interview with overweight male student). “In addition to eating main meals with my family, many days I also eat snacks with a group of friends in class” (interview with overweight female student). “On day when I come home late from school and feel tired or lack living expenses at the end of the month, I will skip a few meals a day” (interview with underweight female student). **Conclusion:** Nursing students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy have a chronic energy deficiency rate of 30.1%; Overweight - obesity is 5.8%. There is a relationship between students' nutritional status and where they eat and live.

Keywords: Nursing students, nutritional status.

Tác giả: Trần Thái Phúc
Email: phuctbmu@gmail.com
DOI: 10.54436/jns.2024.03.802

Ngày nhận bài: 25/3/2024
Ngày hoàn thiện: 28/5/2024
Ngày đăng bài: 29/5/2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên (SV) là đối tượng cần được quan tâm khi đề cập đến vấn đề dinh dưỡng và sức khỏe, vì đây là lứa tuổi ở giai đoạn đầu tiên của thời kỳ trưởng thành, độ tuổi mà cơ thể có thể vẫn tiếp tục hoàn thiện và phát triển. Mọi sai lệch trong dinh dưỡng đều có thể dẫn tới những ảnh hưởng không nhỏ, để lại hậu quả lâu dài cho sức khỏe, thể lực, khả năng học tập và lao động. Sinh viên đại học có thể gặp khó khăn trong việc điều chỉnh hành vi ăn uống vì đây là giai đoạn thay đổi môi trường sống nơi họ xa gia đình. SV sống xa gia đình có xu hướng phát triển thói quen ăn uống kém so với SV sống ở nhà ¹.

Sinh viên đại học có xu hướng thực hành những thói quen ăn uống không lành mạnh như bỏ bữa, ít ăn rau, trái cây và cá, thích đồ ăn béo và ít hoạt động thể chất. Do vậy, SV là một trong những đối tượng rất cần được trang bị một nền tảng về kiến thức, thái độ dinh dưỡng tốt để có một tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe tối ưu. Khoảng thời gian học tập tại trường được xem là thời điểm quan trọng để SV có thể học và cải thiện kiến thức, thái độ, thực hành về dinh dưỡng².

Điều này càng quan trọng hơn đối với nhóm SV khối ngành khoa học sức khỏe nói chung và SV điều dưỡng nói riêng bởi lẽ sau khi tốt nghiệp họ sẽ tham gia trực tiếp vào hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Kiến thức, thái độ và tình trạng dinh dưỡng (TTDD) của nhóm SV này không chỉ tác động đến cuộc sống, thực hành nghề nghiệp của chính các em mà còn tác động tới cả gia đình, cộng đồng, xã hội ³.

Sinh viên điều dưỡng tại trường đại học Y Dược Thái Bình có số lượng là nữ chiếm trên 95%, chủ yếu sống ở nông thôn (80%). Khi học đại học các em phải sống xa nhà,

điều kiện kinh tế, ăn ở không tốt sẽ ảnh hưởng nhiều đến tình trạng dinh dưỡng

Mục tiêu của nghiên cứu: *Mô tả thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường đại học Y Dược Thái Bình năm 2023.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu theo phương pháp mô tả, kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng

Đối tượng: Sinh viên điều dưỡng đang học tại trường đại học Y Dược Thái Bình năm 2023. Đồng ý tham gia nghiên cứu, có khả năng trả lời đầy đủ bộ câu hỏi.

Thời gian và địa điểm: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2023 tại Trường đại học Y Dược Thái Bình.

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

- n: cỡ mẫu đánh giá tình trạng dinh dưỡng.

- $Z_{(1-\alpha/2)}$ = 1,96 (Với độ tin cậy 95%).

- d: sai số cho phép, chọn $d = 0,05$.

- $p = 0,358$ (tham khảo tỷ lệ CED của SV Đại học Quốc gia Hà Nội) ⁴.

Thay vào công thức ta được cỡ mẫu đánh giá TTDD là $n = 353$ SV.

Chọn 416 SV khối điều dưỡng đang học tại trường đại học Y Dược Thái Bình.

Nội dung nghiên cứu:

Nghiên cứu định lượng:

- Tình trạng dinh dưỡng của SV: Dựa vào chỉ số BMI (kg/m^2) của WHO (2000) ⁵ chia 3 mức độ:

Thiếu dinh dưỡng trường diễn (Chronic Energy Deficiency - CED): BMI < 18,5

Bình thường: BMI: từ 18,5 - 24,9

Thừa cân - béo phì (TC - BP): BMI ≥ 25.

- Ghi nhận các số liệu: năm học; nơi sinh sống trước nhập học; nơi ở và nơi ăn hiện tại

Nghiên cứu định tính: Chọn ngẫu nhiên 09 SV ở 3 nhóm (CED, bình thường và thừa cân - béo phì) mỗi nhóm 3 SV. Phỏng vấn trực tiếp riêng từng sinh viên và phỏng vấn từng nhóm sau khi đã thảo luận. Bộ câu hỏi phỏng vấn được soạn sẵn và theo 3 chủ đề:

- Tự nhận định về TTDD và nguyên nhân dẫn đến TTDD của bản thân

- Ảnh hưởng của tình trạng dinh dưỡng đến sinh hoạt và học tập

- Hướng điều chỉnh trong thời gian tới

Thu thập và xử lý số liệu: Số liệu được lưu trữ tại phòng Quản lý khoa học Trường đại học Điều dưỡng Nam định.

Số liệu NC định lượng: Dữ liệu đầu vào được rà soát và làm sạch sau nhập liệu. Phần mềm Excel được sử dụng để nhập dữ liệu thô phục vụ phân tích. Dữ liệu sau khi làm sạch và nhập liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0. Theo đó, các chỉ số như tần suất, tỉ lệ được sử dụng cho biến định tính, sử dụng hồi quy đơn biến để kiểm định sự khác biệt.

Số liệu NC định tính: Tổng hợp và phân tích sau phỏng vấn.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được đồng ý của Trường đại học Y Dược Thái Bình và thông qua bởi HĐKH Trường đại học Điều dưỡng Nam Định. Thông tin đối tượng nghiên cứu được bảo mật. Số liệu chỉ dùng để phục vụ nghiên cứu và không ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Phân tích 416 sinh viên điều dưỡng đang học tại Trường đại học Y Dược Thái Bình năm 2023 có kết quả như sau:

Bảng 1. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên

Phân loại Dinh dưỡng	Giới		Năm học			Khu vực		Chung %
	Nam %	Nữ %	1 %	2-3 %	4 %	Nông thôn %	Thành thị %	
CED	15,0	31,5	33,3	34,1	15,9	28,1	29,7	30,1
Bình thường	77,5	62,8	62,2	59,9	78,4	52,8	65,3	64,1
TC - BP	7,5	5,5	4,5	6	5,7	19,1	2,0	5,8

Tỷ lệ CED, bình thường và TC - BP của SV điều dưỡng trường đại học Y Dược Thái Bình lần lượt là 30,1%; 64,1% và 5,8%.

Bảng 2. Liên quan giữa khu vực sống và tình trạng dinh dưỡng

Khu vực	Liên quan giữa khu vực sống và CED				OR (95% CI)	p
	CED n = 125		Không CED n = 291			
	n	%	n	%		
Thành phố/thị trấn	25	6,0	64	15,4	1,1 (0,7 - 1,9)	0,650
Nông thôn	100	24,0	227	54,6		

Liên quan giữa khu vực sống và TC - BP						
Khu vực	TC - BP n = 24		Không TC - BP n = 392		OR (95% CI)	p
	n	%	n	%		
Nông thôn	7	1,7	320	76,9	10,7 (4,3 - 27)	0,000
Thành phố/thị trấn	17	4,1	72	17,3		

Sinh viên TC - BP sống trong khu vực thành thị cao hơn 10,7 lần so với sống ở khu vực nông thôn với OR (95% CI): 10,7 (4,3 - 2,7).

Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy mức sống càng cao thì tỷ lệ CED càng thấp và tỷ lệ TC - BP càng cao: *“Tình trạng dinh dưỡng hiện tại của em là thừa cân. Nguyên nhân là vì em thường ăn các đồ ăn có nhiều calo như các đồ ăn nhanh, nước ngọt... Vì chúng tiện và ngon, kinh phí sinh hoạt bố mẹ cho hàng tháng em đủ để em ăn uống thoải mái ”* phỏng vấn nam SV thừa cân sống cùng gia đình tại thành phố Thái Bình.

Bảng 3. Liên quan giữa nơi ở và tình trạng dinh dưỡng

Mối liên quan giữa nơi ở hiện tại và CED						
Nơi ở	CED n = 125		Không CED n = 291		OR (95% CI)	p
	n	%	n	%		
Cùng gia đình	7	1,7	48	11,5	1,0	0,068
Ký túc xá	24	5,8	70	16,8	2,4 (0,9 - 5,9)	
Thuê trọ ngoài	94	22,6	173	41,6	3,7 (1,6 - 8,6)	

Liên quan giữa nơi ở hiện tại và TC - BP						
Nơi ở	TC - BP n = 24		Không TC - BP n = 392		OR (95% CI)	p
	n	%	n	%		
Cùng gia đình	9	2,2	46	11,1	1,0	0,955
Ký túc xá	4	1,0	90	21,6	1,0 (0,3 - 3,3)	
Thuê trọ ngoài	11	2,6	256	61,5	4,6 (1,8 - 11,6)	

Có mối liên quan giữa tình trạng CED và tình trạng TC - BP với nơi ở hiện tại của SV với OR (95% CI) lần lượt là 3,7 (1,6 - 8,6) và 4,6 (1,8 - 11,6).

Bảng 4. Liên quan giữa nơi ăn và tình trạng dinh dưỡng

Liên quan giữa nơi ăn và CED						
Nơi ăn	CED n = 125		Không CED n = 291		OR (95% CI)	p
	n	%	n	%		
Ăn cùng gia đình	6	1,4	47	11,3	1,0	0,006
Tự nấu	70	16,8	158	38,0	3,5 (1,4 - 8,5)	
Quán ăn	49	11,8	86	20,7	4,5 (1,8 - 11,2)	

Liên quan giữa nơi ăn và TC - BP						
Nơi ăn	TC - BP n = 24		Không TC - BP n = 392		OR (95% CI)	p
	n	%	n	%		
Ăn cùng gia đình	9	2,2	44	10,6	1,0	
Tự nấu	8	1,9	220	52,9	0,7 (0,2 - 1,9)	0,441
Quán ăn	7	1,7	128	30,8	3,7 (1,3 - 10,6)	0,013

Có sự khác biệt về tỷ lệ CED của nhóm SV ăn cùng gia đình với ăn tại quán và tự nấu, OR (95% CI) là 4,5 (1,8 - 11,2). Có sự khác biệt về tỷ lệ TC - BP của nhóm SV ăn cùng gia đình ăn ở quán với OR (95% CI) là 3,7 (1,3 - 10,6).

Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy yếu tố nơi ở và nơi ăn cũng ảnh hưởng tới tình trạng dinh dưỡng của SV: “Ngoài các bữa chính ăn cùng gia đình, nhiều hôm em cũng ăn vặt cùng nhóm bạn trong lớp” phỏng vấn nữ SV thừa cân; “Đa phần em hay tự nấu ăn ở nhà trọ hoặc mua đồ ăn sẵn về. Nhưng hôm nào đi học về muộn cảm thấy mệt mỏi hoặc cuối tháng thiếu kinh phí sinh hoạt em sẽ bỏ 1 vài bữa trong ngày để tiết kiệm hơn” phỏng vấn nữ SV thiếu cân sống xa gia đình.

BÀN LUẬN

Trên tổng số 416 SV được đánh giá TTDD, có 30,1% bị CED, tỷ lệ thừa cân - béo phì là 5,8%. Trong đó, tỷ lệ CED ở SV nữ là 31,6% cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ CED ở SV nam (15%). Ngược lại tỉ lệ TC - BP lại cao hơn ở SV nam với 7,5% trong khi ở SV nữ là 5,6%.

Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Ly (2022) ⁶, tỷ lệ CED chung của SV là 16%, trong đó tỷ lệ CED ở từng giới là 9% ở SV nam và 22% ở SV nữ. Ngược lại, tỷ lệ TC - BP ở SV nam và nữ lần lượt là 16,8% (nam) và 4,8% (nữ) lại cao hơn so với nghiên cứu này. Tương tự, nghiên cứu của tác giả Nguyễn Lê Quỳnh Như trên SV Y3 đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2020 ⁷ cũng cho thấy tỷ lệ nữ SV bị CED là 15,6% và ở nam 7,5%, tỷ lệ TC - BP ở nam SV là 26,1%, nữ SV 20,3%. Như vậy, so với các nghiên cứu trên, nghiên cứu này có tỷ lệ SV bị CED cao hơn và tỷ lệ SV có TC - BP thấp hơn.

Theo Nghiên cứu của Katiza Ivanovitch (2020) ⁸ trên thanh thiếu niên ở khu vực thành phố của Lào năm 2020, cho thấy, tỷ lệ CED là 10,3% tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với nghiên cứu này, trong khi đó, tỷ lệ thừa cân béo phì lại cao hơn tương đối nhiều (23,3%). Một nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng của SV đại học ở Kuwait của Dalal Alkazemi (2018) ⁹ thì tình trạng TC - BP ở SV nam lần lượt chiếm 28,7% và 23,8% phổ biến hơn so với SV nữ là 19,9% và 12,1%, trong khi đó tỷ lệ CED ở nữ (5,8%) cao hơn so với nam (2,8%). Kết quả trên cũng tương đồng với nghiên cứu này.

Trong nghiên cứu này, tỷ lệ CED của SV sống ở nông thôn là 36,6%, cao hơn so với SV sống ở thành phố (28,1%). Tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ TC - BP của SV sống ở nông thôn là 2,1%, thấp hơn đáng kể so với SV sống ở thành phố (19,1%). Sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê với $p < 0,05$. BMI trung bình của nhóm SV sống ở nông thôn là $19,8 \pm 2,3$ thấp hơn so với nhóm SV sống ở thành phố là $20,6 \pm 3,8$.

Như vậy kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của một số nghiên cứu khác như: Nghiên cứu của Nguyễn Thị Pháp năm 2021¹⁰, tỷ lệ SV sống ở khu vực nông thôn có tỷ lệ CED là 22,6%, cao hơn so với tỷ lệ CED của SV sống ở khu vực thành phố (20,2%). Tỷ lệ thừa cân béo phì của SV sống trong khu vực thành phố là 9,5%, cao hơn so với tỷ lệ thừa cân béo phì ở SV sống ở khu vực ngoại thành (6,5%). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Ly (2022)⁶ trên SV Y khoa trường Đại học Duy Tân thì BMI của SV sống nội thành ($21,7 \pm 3,1$) cũng cao hơn so với BMI của SV sống ở khu vực ngoại thành/nông thôn ($20,7 \pm 2,7$). Nghiên cứu của Nguyễn Lê Quỳnh Như (2020)⁷ cũng cho thấy, TC - BP ở SV thành phố (22,9%) gần gấp 2 lần so với SV nông thôn (13,8%). Như vậy, tỷ lệ CED ở SV sống ở thành phố thường thấp hơn so với tỷ lệ CED ở SV sống ở nông thôn.

Qua cuộc tổng điều tra dinh dưỡng năm 2009 -2010 cho thấy mức sống càng cao thì tỷ lệ CED càng thấp và tỷ lệ thừa cân - béo phì càng cao. Vùng nông thôn có tỷ lệ CED cao hơn thành thị nhưng đồng thời có tỷ lệ thừa cân - béo phì thấp hơn. Ở các nước đang phát triển, tỷ lệ người béo ở tầng lớp nghèo thường thấp và béo phì thường là đặc điểm của giàu có. Ở các nước phát triển khi thiếu ăn không còn phổ biến nữa thì tỷ lệ béo phì lại cao hơn tầng lớp nghèo, ít học hơn so với các tầng lớp trên. Các nghiên cứu cho thấy khẩu phần ăn có liên quan đến điều kiện kinh tế.

Ở thành phố thường có tốc độ phát triển kinh tế mạnh và mức sống của người dân cao hơn ở nông thôn nên những SV sống ở thành phố được chăm sóc tốt hơn về sức khỏe và ăn uống cũng như có tổng mức chi và chi cho ăn uống cao hơn những SV ở nông thôn. Do vậy, sự khác nhau giữa khu vực sống trong nghiên cứu của chúng tôi

ảnh hưởng đến TTDD của SV. Sự khác biệt về nơi ở như SV ở nông thôn hoặc ngoại thành lên thành phố học tập các em phải sống xa gia đình, các bạn phải quyết định mọi chi tiêu trong đó có cả vấn đề ăn uống. Dinh dưỡng đầy đủ là nền tảng ở độ tuổi này để duy trì sức khỏe thể chất và tinh thần tốt, đảm bảo sự phát triển nhận thức và trí tuệ lành mạnh và đạt được kết quả học tập tối ưu.

Đa số SV phải sống xa nhà trong thời gian học tập do đó loại hình cư trú phổ biến nhất cho SV là ở ký túc xá hoặc thuê trọ ngoài. Trong nghiên cứu này cũng cho thấy nhóm SV thuê trọ chiếm tỷ lệ cao nhất (86,8%), trong đó 22,6% SV sống trong ký túc xá. Về nơi ăn uống hàng ngày, nhóm SV tự nấu ăn chiếm tỷ lệ cao nhất (59,6%), tiếp đến là ăn ở căn tin hoặc cơm ở hàng quán (27,4%) và chiếm tỷ lệ thấp nhất là ăn cùng gia đình (13%). Nghiên cứu này cũng cho thấy tỷ lệ CED của nhóm SV thuê trọ và nhóm SV ăn ngoài là cao nhất lần lượt là 35,2% và 36%. Tỷ lệ CED thấp nhất là nhóm SV ở cùng gia đình và ăn cùng gia đình lần lượt là 12,7% và 11,3%.

Tuy nhiên, tỷ lệ TC - BP của nhóm SV sống và ăn cùng gia đình là cao nhất lần lượt là 16,4% và 17%, thấp nhất là nhóm SV ở trọ ngoài và tự nấu lần lượt là 4,1% và 3,5%. Như vậy chúng ta có thể thấy nhóm SV thuê trọ và ăn ngoài quán dễ gặp phải các vấn đề thiếu dinh dưỡng dẫn đến tình trạng CED. Việc sống xa gia đình là sự thay đổi lớn về môi trường sống và sinh hoạt của SV khi phải sống một mình và tự chuẩn bị các bữa ăn hàng ngày. Sinh viên ít có động lực để duy trì thói quen ăn uống tốt như khi ở cùng gia đình bao gồm thay đổi giờ giấc bữa ăn, bỏ bữa và khẩu phần ăn chất lượng thấp (do lựa chọn thức ăn chế biến sẵn hoặc tiết kiệm chi phí ăn uống). Tuy vậy, việc sống và sinh

hoạt cùng gia đình cũng là một yếu tố khiến SV dễ mắc tình trạng TC - BP. Sinh viên sống cùng gia đình không có nhiều áp lực về chi phí sinh hoạt nên dễ dàng tiếp cận với thức ăn không lành mạnh như đồ ăn nhanh, thức ăn chế biến sẵn và đồ ăn có nhiều chất béo, đường và calo cao. Việc sử dụng các thực phẩm này làm tăng khả năng tích lũy mỡ trong cơ thể.

Tương tự với những nhận định này, nghiên cứu của Francesco Bagordo (2013) ¹¹ trên 195 SV khoa Sinh học năm thứ hai đến năm thứ năm tại Đại học Salento (Lecce, Ý) với 2 nhóm loại hình cư trú gồm SV cùng gia đình và SV sống xa gia đình cũng cho thấy: sinh sống cùng cha mẹ có thói quen ăn sáng tốt hơn và ăn sáng đều đặn hơn các nhóm khác. SV sống xa gia đình thường xuyên đến các quán rượu, quán ăn nhanh và club hơn (1,5 lần/tuần) và ít tham gia vào các hoạt động văn hóa (rap chiếu phim, nhà hát, thể thao) (0,58 lần/tuần) so với các SV sống xa gia đình.

Các số liệu định tính trong nghiên cứu cũng đã làm rõ hơn về nhận thức của SV về TTDD cũng như nguyên nhân dẫn đến TTDD của bản thân. Tình trạng CED là do các em ăn uống không đúng bữa, bỏ bữa và không có điều kiện để nấu ăn. Tình trạng thừa cân- béo phì là do các em được gia đình chăm sóc chu đáo cũng như có điều kiện để ăn thêm những bữa phụ hoặc ăn thức ăn nhanh và uống nước ngọt.

Hạn chế: NC này mới chỉ thực hiện được trên 1 đối tượng SV và của 1 trường nên kết quả NC chưa thể đại diện cho khối sinh viên Điều dưỡng nói riêng cũng như SV của Việt Nam nói chung. Mặt khác đây chỉ là khảo sát thực trạng đơn thuần chưa có can thiệp nên mới chỉ đưa ra được số liệu ban đầu cần có nghiên cứu tiếp theo trên diện rộng và có can thiệp.

KẾT LUẬN

Sinh viên điều dưỡng Trường đại học Y Dược Thái Bình có tỷ lệ thiếu dinh dưỡng trường diễn là 30,1%; Thừa cân - béo phì là 5,8%. Có mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng của sinh viên với nơi ăn và nơi ở.

Khuyến nghị: cần có 1 nghiên cứu rộng hơn về tình trạng dinh dưỡng của sinh viên ngành điều dưỡng tại nhiều trường để tìm ra đặc điểm dinh dưỡng của khối ngành đặc biệt này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Angeliki Papadaki. Eating habits of University students living at, or away from home in Greece. *Appetite*. 2007, 49(1), pp. 169-176. doi: 10.1016/j.appet.2007.01.008.
2. Rafia Bano & et al. A comparative study of knowledge, attitude, practice of nutrition and non-nutrition student towards a balanced diet in Hail University. *Journal of Nursing and Health Science*. 2013, 2(3), pp. 29-36.
3. Nguyễn Thị Thu. Kiến thức, thái độ, thực hành dinh dưỡng và tình trạng dinh dưỡng của học sinh trường Trung cấp Y tế Bắc Giang năm 2016 [Luận văn Thạc sĩ Y học]. Trường Đại học Y Hà Nội. 2017.
4. Nguyễn Hoàng Long, Hoàng Minh Tuấn, Nguyễn Trung Thành. Tình trạng dinh dưỡng và chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ nhất Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Y học dự phòng tập 24 số 6* trang 96-100. 2014.
5. WHO (2000). BMI classification. https://www.researchgate.net/figure/BMI-classification-WHO-2000_tbl1_270217271.
6. Nguyễn Thị Như Ly. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh

viên Khoa Y Trường Đại học Duy Tân năm 2021 [Luận văn Thạc sĩ Y học]. Trường Đại học Y Hà Nội. 2022

7. Nguyễn Lê Quỳnh Như. Tình trạng dinh dưỡng và kiến thức, thái độ, dinh dưỡng của sinh viên Y3 trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2020 [Luận văn Thạc sĩ Y học]. Trường đại học Y Hà Nội. 2020.

8. Katiya Ivanovitch, Sonemany Keolangsy & Nontiya Homkham. Overweight - obesity coexist with thinness among Lao's urban area adolescents. *Journal of Obesity*. 2020 Aug 14;2020:5610834. doi: 10.1155/2020/5610834.

9. Dalal Alkazemi. Gender differences in weight status, dietary habits, and health attitudes among college students in Kuwait: A cross-sectional study. *Nutrition Health*. 2019, 25(2), pp. 75-84. doi: 10.1177/0260106018817410.

10. Nguyễn Thị Pháp. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y khoa năm thứ 4 và thứ 5 tại Đại học Tây Nguyên năm 2021 [Luận văn Thạc sĩ Y học]. Trường đại học Y Hà Nội. 2021.

11. Francesco Bagordo. Dietary habits and health among university students living at or away from home in Southern Italy. *Journal of food and nutrition research*. 2013, 52, pp. 164-171.